



KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC NHÀ NƯỚC NINH THUẬN

KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 VÀ NĂM 2023 KÉO DÀI ĐẾN HẾT NGÀY 31/10/2024
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ (A+B+C)	3.109.504	2.102.502	68%	291.231	112.712	39%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>312.134</i>	<i>258.137</i>	<i>83%</i>	<i>15.886</i>	<i>12.774</i>	<i>80%</i>
1	<i>CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025</i>	<i>68.076</i>	<i>60.179</i>	<i>88%</i>	<i>23</i>	<i>1</i>	<i>6%</i>
2	<i>CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</i>	<i>63.465</i>	<i>49.342</i>	<i>78%</i>	<i>14.603</i>	<i>11.547</i>	<i>79%</i>
3	<i>CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030</i>	<i>180.593</i>	<i>148.615</i>	<i>82%</i>	<i>1.260</i>	<i>1.226</i>	<i>97%</i>
A	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	131.764	86.970	66%	1.352	407	30%
1	Viện kiểm sát Nhân dân tối cao	300	-	0%	1.352	407	30%
2	UBND huyện Thuận Nam	8.069	65	1%			
3	UBND huyện Ninh Sơn	14.899	383	3%			
4	UBND huyện Ninh Phước	4.233	295	7%			
5	UBND huyện Bắc Ái	326	46	14%			
6	UBND huyện Thuận Bắc	4.937	1.179	24%			
7	Viện nghiên cứu Bông và Phát triển nông nghiệp Nha Hồ	29.000	20.729	71%			
8	BQLDA DTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	70.000	64.273	92%			
B	NGÂN SÁCH TỈNH (B.1+B.2)	1.998.159	1.254.946	63%	2.984	2.424	81%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>73.777</i>	<i>55.875</i>	<i>76%</i>	<i>501</i>	<i>497</i>	<i>99%</i>
1	<i>CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025</i>	<i>20.512</i>	<i>18.367</i>	<i>90%</i>	<i>3</i>	<i>-</i>	<i>0%</i>
2	<i>CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</i>	<i>11.585</i>	<i>1.148</i>	<i>10%</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
3	<i>CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030</i>	41.680	36.359	87%	497	497	100%
B.1	NHÓM BQLDA CHUYÊN NGÀNH	1.623.675	1.029.088	63%	2.134	1.873	88%
1	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông	555.720	307.588	55%	-	-	
2	BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	508.119	338.861	67%	-	-	
3	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	50.468	33.996	67%	2.134	1.873	88%
4	Ban xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước	509.368	348.642	68%			
B.2	NHÓM CHỦ ĐẦU TƯ LÀ SỞ, BAN, NGÀNH	374.484	225.858	60%	850	550	65%
1	Sở Thông tin và Truyền thông	51.627	-	0%			
2	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	10.900		0%			
3	Trung tâm Kiểm soát Dược phẩm, Thực phẩm và Thiết bị Y tế	500		0%			
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.834	86	1%			
5	Chi cục Thủy sản	7.200	332	5%			
6	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	5.335	388	7%			
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13.200	1.060	8%			
8	Ban QLDA Tam nông giai đoạn 2	5.480	1.616	29%			
9	Trường Trung cấp Y tế	17.672	10.038	57%			
10	BQLDA SACCR	36.931	21.973	59%			
11	Trường Cao đẳng Nghề	20.340	13.529	67%	3	-	0%
12	BCH Quân sự tỉnh	41.147	29.715	72%			
13	BCH Bộ đội Biên phòng	15.204	11.238	74%			
14	Ban Dân tộc	1.000	813	81%	596	497	83%
15	Văn phòng Tỉnh uỷ	33.000	28.929	88%			
16	Bệnh viện tỉnh	8.607	8.000	93%			
17	Công an tỉnh	17.400	16.582	95%			
18	Đài Phát thanh - Truyền hình	40.150	38.657	96%			

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
19	Vườn quốc gia Phước Bình	2.040	1.986	97%			
20	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	2.000	2.000	100%	251	53	21%
21	Vườn quốc gia Núi Chúa	3.246	3.246	100%			
22	Chi cục thủy lợi	11.628	11.627	100%			
23	Ban quản lý khu công nghiệp	11.543	11.543	100%			
24	Sở Giao thông - Vận tải	12.500	12.500	100%			
C	NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ, THÀNH PHỐ	979.581	760.586	78%	286.895	109.881	38%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>238.357</i>	<i>202.262</i>	<i>85%</i>	<i>15.385</i>	<i>12.277</i>	<i>80%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	47.564	41.812	88%	19	1	8%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	51.880	48.194	93%	14.603	11.547	79%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	138.913	112.256	81%	763	729	96%
C.1	THÀNH PHỐ PHAN RANG THÁP CHÀM	234.619	183.672	78%	45	0	0%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>420</i>	<i>410</i>	<i>98%</i>			
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	420	410	98%			
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030						
C.2	NINH SƠN	82.530	65.602	79%	4.635	2.013	43%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>27.290</i>	<i>24.724</i>	<i>91%</i>	<i>1.241</i>	<i>854</i>	<i>69%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.350		0%			
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	12.000	11.858	99%	640	271	42%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	13.940	12.867	92%	601	583	97%
C.3	NINH HẢI	151.182	106.287	70%	171.075	66.970	39%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>8.980</i>	<i>7.269</i>	<i>81%</i>	<i>48</i>	<i>8</i>	<i>17%</i>

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	622					
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	4.511	3.965	88%	30		0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	3.847	3.304	86%	18	8	45%
C.4	NINH PHƯỚC	78.270	54.413	70%	60	16	26%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>4.695</i>	<i>4.564</i>	<i>97%</i>	<i>60</i>	<i>16</i>	<i>26%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	3.200	3.137	98%	60	16	26%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.495	1.426	95%			
C.5	BẮC ÁI	185.977	157.790	85%			
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>137.785</i>	<i>113.913</i>	<i>83%</i>			
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	41.522	38.812	93%			
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	18.500	17.733	96%			
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	77.763	57.368	74%			
C.6	THUẬN BẮC	98.859	59.167	60%	202	137	68%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>35.674</i>	<i>29.337</i>	<i>82%</i>	<i>202</i>	<i>137</i>	<i>68%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.070		0%			
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	2.049	989	48%	65		0%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	32.555	28.348	87%	137	137	100%
C.7	THUẬN NAM	148.144	133.656	90%	110.879	40.745	37%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>23.513</i>	<i>22.044</i>	<i>94%</i>	<i>13.834</i>	<i>11.262</i>	<i>81%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.000	3.000	100%	19	1	8%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2024	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	11.200	10.102	90%	13.808	11.260	82%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	9.313	8.942	96%	6		0%

Ghi chú:

- Cột 2: Danh sách Chủ đầu tư được sắp xếp theo tỷ lệ giải ngân từ thấp đến cao.
- Cột 3: Số liệu thể hiện là kế hoạch vốn đã phân bổ chi tiết cho từng dự án và đã nhập Tabmis. Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao: 2.775,5 tỷ đồng. Kế hoạch vốn IIDND tỉnh giao: 2.962,5 tỷ đồng.
- Tính đến cuối ngày 31/10/2024, một số dự án chưa được nhập điều chỉnh theo Quyết định 626/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh.
- Kết quả giải ngân nguồn vốn Sở Tài chính thông báo cho dự án cấp tỉnh:
Nguồn thu sử dụng đất: đã giải ngân 99,7 tỷ đồng, đạt 78,9% mức vốn được thông báo (126,3 tỷ), đạt 50,9% kế hoạch vốn được giao (195,9 tỷ đồng).

Ninh Thuận, ngày 07 tháng 11 năm 2024

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Trung Nam